

Số: 4479/QĐ-BTCHà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của Bộ Tài chính****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ các Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Bộ Tài chính (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Các Vụ: NSNN, KTN;
- Kho bạc nhà nước;
- Các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính;
- Cục CNTT (để công khai);
- Lưu: VT, KHTC. *(05/1)*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG****Nguyễn Đức Tâm**

Phụ lục I

NGUYÊN TẮC VÀ CĂN CỨ PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 4479/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

1. Đảm bảo theo đúng quy định của:

- Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
- Chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ;
- Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL theo các Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ, gắn với thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL (Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017);
- Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022.
- Quyết định số 4475/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2026 đối với các đơn vị dự toán thuộc Bộ.

2. Đảm bảo phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026 cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính theo đúng từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi được Thủ tướng Chính phủ giao tại các Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025, số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2026 cho Bộ Tài chính (cấp I); phù hợp với dự toán các đơn vị xây dựng và các nhiệm vụ đã được Bộ phê duyệt, trong đó:

- Phân bổ và giao dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, dự toán chi KHCN, ĐMST và CDS không thấp hơn mức dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao.

- Phân bổ và giao dự toán cho đơn vị SNCL căn cứ vào nhiệm vụ được giao năm 2026, phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp, dự toán kinh phí NSNN bảo đảm hoạt động thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định được cấp thẩm quyền phê duyệt và các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước làm thay đổi dự toán thu, chi của đơn vị.

Đối với đơn vị SNCL chưa được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính thì phân bổ và giao dự toán chi vào phần dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ. Sau khi phương án tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang

dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phù hợp với phương án tự chủ tài chính được phê duyệt.

- Đối với các đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù nhưng đến nay chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức: *Phân bổ, giao dự toán chi quỹ tiền lương, thưởng theo quy định; chi thường xuyên theo định mức và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị này theo chế độ quy định; trong đó: xác định kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định, thu nhập tăng thêm và chi thường xuyên theo định mức đối với số lượng biên chế (chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức) có mặt tại thời điểm 31/12/2024 không vượt quá số biên chế mà cơ quan, đơn vị đã báo cáo đề trình cấp có thẩm quyền (đã tính giảm biên chế theo chủ trương sắp xếp bộ máy).*

3. Khi giao dự toán đầu năm 2026 cho các đơn vị, phải xác định và giao dự toán 02 khoản kinh phí tiết kiệm: (i) giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2026 so với dự toán năm 2025 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn cải cách tiền lương (CCTL); (ii) dự kiến tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn CCTL) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội, trong đó:

- Đối với số tiết kiệm để tạo nguồn CCTL: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với số dự kiến tiết kiệm để tạo nguồn an sinh xã hội: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2026 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2026 và điểm d khoản 3 Điều 3 Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 3/12/2025 về việc giao dự toán NSNN năm 2026, Thủ tướng Chính phủ đã giao các bộ, cơ quan trung ương./.

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4479/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao (Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025, số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025)	Số chưa phân bổ	Tổng số đã phân bổ (Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025)	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	Trong đó																														
						Cục Thuế	Cục Hải quan	Kho bạc Nhà nước	Cục Dự trữ Nhà nước	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Văn phòng Bộ	Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	Cục Quản lý Công sản	Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước	Cục Quản lý Giá	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Cục Quản lý Nợ và Kinh tế đối ngoại	Cục Đầu tư nước ngoài	Cục Quản lý đầu thầu	Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cục Thống kê	Ban QLDA Tư vấn và thiết lập Hệ thống giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch tại Việt Nam	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	Trường Cao đẳng kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng	Học viện Chính sách và phát triển	Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế tài chính	Học viện Tài chính	Trường đại học Tài chính - Marketing	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính	Báo Tài chính - Đầu tư	Nhà xuất bản kinh tế Tài chính	Tạp chí Kinh tế - Tài chính		
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																																			
I	Tổng số thu phí, lệ phí	979.131		979.131	0	0	345.461	13.722	0	380.500	1.720	0	0	0	298	66.000	116.430	0	0	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí	5.500		5.500		0	0	0	0	5.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lệ phí chứng khoán	0		5.500		0	0	0	0	5.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phí	973.631		973.631		0	345.461	13.722	0	375.000	1.720	0	0	0	298	66.000	116.430	0	0	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Hải quan			345.461			345.461																													
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán			375.000						375.000																										
-	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh			116.430													116.430																			
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá			298											298																					
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm			66.000												66.000																				
-	Phí dịch vụ thanh toán			13.722				13.722																												
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán			400																																
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kiểm toán			211																																
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán			1.109																																
-	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp			55.000																55.000																
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí	392.211		392.211	38.533	0	345.461	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46.750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phân bổ cho đơn vị sử dụng			84.091	0	0	61.008	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.083	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Chi quản lý hành chính (Khoản 341)			84.091	0	0	61.008	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.083	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện tự chủ			55.996		0	50.417		0											5.579																
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ			28.095		0	10.591		0											17.504																
2	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL			3.542																3.542																
3	Tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội			38.533	38.533		34.546													3.987																
-	Chưa phân bổ			266.045			249.907													16.138																
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	586.920		586.920		0	0	13.722	0	380.500	1.720	0	0	0	298	66.000	116.430	0	0	8.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí	5.500		5.500		0	0	0	0	5.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lệ phí chứng khoán			5.500						5.500																										
2	Phí	581.420		581.420	0	0	0	13.722	0	375.000	1.720	0	0	0	298	66.000	116.430	0	0	8.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí Hải quan			0																																
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán			375.000						375.000																										
-	Phí cho vay lại và phí bảo lãnh			116.430													116.430																			
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá			298											298																					
-	Phí Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm			66.000												66.000																				
-	Phí dịch vụ thanh toán			13.722				13.722																												
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán			400																																
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kiểm toán			211																																

